

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - AN GIANG**

Bản án số: 73/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 02 - 2026
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Hoàng; Bà Diệp Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 478/2025/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày 13 tháng 02 năm 1989; Căn cước công dân số: 089189025459

Cư trú: Số C đường D, khóm B, phường B, tỉnh An Giang (Điện thoại: 0933899862).

2. *Bị đơn:* Ông Trương Trí T, sinh năm 1990

Chứng minh thư nhân dân số: 351934898

Cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh An Giang (Điện thoại: 0932897606).

Tại phiên tòa bà M vắng mặt và có đơn xin vắng mặt; ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Trương Trí T tự nguyện quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (cũ). Khi mới cưới thì vợ chồng sống cùng gia đình chồng ở ấp T, xã B, huyện T (cũ). Sau khi bà M có thai được 03 tháng thì do bà M lo lắng nhà của gia đình chồng kinh doanh vật tư nông nghiệp nên môi trường ảnh hưởng cho mẹ và bé, vì vậy bà M chuyển về nhà mẹ đẻ ở L sống, còn ông T thì đi đi về về giữa 02 bên (L - T). Từ khi bà M có thai cho đến khi sinh và đến bây giờ, gia đình chồng không quan tâm. Thời gian đầu ông T vẫn đi làm và chu cấp tiền nuôi con, nhưng đến tháng 8 năm 2024 thì ngừng chu cấp. Đến tháng 4 năm 2025, vợ chồng thống nhất ly hôn nên bà M có nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Nhưng khi Tòa án mời giải quyết thì ông T chần chừ và Tòa án hòa giải nên bà M rút đơn khởi kiện. Sau khi rút đơn thì vợ chồng có thuê nhà ở L để sinh sống, bà M khuyên chồng tìm việc làm, không lệ thuộc công việc kinh doanh của gia đình chồng, nhưng ông T không chịu. Lúc đó cũng chỉ có một mình bà M đi làm, lo kinh tế, chăm con. Ông T còn gây nợ để chủ nợ đòi, bà M phải xin khất nợ giúp. Vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Tình trạng kéo dài được 01 tháng thì bà M và ông T chia tay không chung sống nữa cho đến nay. Hiện nay, bà M không còn tình cảm với ông T và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Bà M và ông T có 01 con chung tên Trương Trí T1, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2019. Sau khi ly hôn, bà M yêu cầu nuôi dưỡng con chung, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trương Trí T: Không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, bà M vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T vắng mặt và không cung cấp ý kiến, tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm nghị án, là đảm bảo đúng theo trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho bà M ly hôn ông T. Về con chung: Giao con chung cháu Trương Trí T1 cho bà M

nuôi dưỡng, không xem xét vấn đề cấp dưỡng cho con do không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét do không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, đại diện Viện kiểm sát và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà M và ông T kết hôn có đăng ký kết hôn, bà M khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết vấn đề con chung, còn ông T có địa chỉ cư trú trên địa bàn xã T, tỉnh An Giang. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - An Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông T tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Bà M cho rằng vợ chồng mâu thuẫn nguyên nhân từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không nhận được sự quan tâm từ gia đình chồng, ông T không quan tâm và phụ giúp kinh tế như trình bày nêu trên. Xét thấy: Để cuộc sống gia đình hạnh phúc, mục đích hôn nhân đạt được thì vợ chồng phải có tình cảm tự nguyện từ hai phía, tin tưởng, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, chung tay cùng nhau xây dựng tổ ấm. Nhưng hiện nay bà M và ông T đều không thực hiện được những điều này, và không còn chung sống với nhau. Bà M kiên quyết xin ly hôn. Về phía ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng không cung cấp ý kiến, điều này thể hiện ông T không có nguyện vọng hòa giải đoàn tụ vợ chồng. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng cho con chung: Bà M xác định bà và ông T có 01 con chung là cháu Trương Trí T1, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2019. Xét thấy, cháu T1 từ khi sinh ra đến nay đều sống cùng với bà M. Vì vậy, cần ổn định việc nuôi con để tránh ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần của con chung, tạo điều kiện cho cháu phát triển bình thường, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M về vấn đề con chung và không xem xét vấn đề cấp dưỡng cho con.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M không yêu cầu giải quyết. Ông T không có ý kiến về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 227; 228; 266; 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Các Điều 19; 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84; 107; 110; 116; 117; 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc M được ly hôn ông Trương Trí T.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Trương Trí T có 01 (một) con chung là cháu Trương Trí T1, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2019.

Bà Nguyễn Thị Ngọc M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục cháu Trương Trí T1. Bà Nguyễn Thị Ngọc M và thành viên gia đình không được cản trở ông Trương Trí T trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trương Trí T1.

Người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có thể thay đổi theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng cho con: Không xem xét. Khi có lý do chính đáng, việc cấp dưỡng và mức cấp dưỡng cho con chung có thể thay đổi. Việc cấp dưỡng và thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ngọc M phải chịu đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012110 ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND t. An Giang;
- VKSND KV10 - An Giang;
- Các đương sự;
- Phòng THADS KV10 - An Giang;
- UBND p. Bình Đức, t. An Giang;
- (GCNKH số 139 ngày 14-8-2019,
- UBND p. Bình Khánh (cũ))
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thùy Giang